

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: 1120/KSBT-KDVT

V/v yêu cầu báo giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp hóa chất, môi trường, vật tư

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá cung cấp hóa chất, môi trường, vật tư để nua sắm phục vụ đề án nước năm 2023 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật- Địa chỉ: Số 140-đường Lê Hồng Phong, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DS. Trần Nữ Trà My – Khoa Dược- VTYT- SĐT: 0971124104

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ:

Số 140- đường Lê Hồng Phong, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

- Hoặc qua email: dauthauksbtina@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 26/10/2023 đến trước 10h00 ngày 07/11/ 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 26/10/2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hóa chất môi trường, vật tư đề xuất mua sắm phục vụ đề án nước năm 2023: theo *Phụ lục đính kèm*

Lưu ý: Khi báo giá đề nghị các đơn vị cung cấp hóa chất, môi trường, vật tư có đủ nội dung theo danh mục hóa chất môi trường, vật tư đề xuất mua sắm phục vụ đề án nước năm 2023

2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật- Địa chỉ: Số 140-đường Lê Hồng Phong, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Trân trọng./. *tramy*

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, Khoa Dược VTYT



Chu Trọng Trang

Phụ lục: DANH MỤC HÓA CHẤT, MÔI TRƯỜNG, VẬT TƯ ĐỀ XUẤT MUA SẴM PHỤC VỤ ĐỀ ÁN NƯỚC NĂM 2023



(Kèm theo yêu cầu báo giá số 1120 /KSBT-KDVT ngày 26/10 /2023 của Trung tâm kiểm soát bệnh tật)

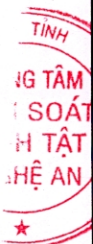
STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng dự trữ	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Natri hydroxide NaOH	Độ tinh khiết $\geq 99.0\%$ Khối lượng phân tử: 40 g/mol Tỉ trọng: 2.13 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: >14 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C) Độ hòa tan: 1090 g/l Bảo quản: +2°C to +30°C	1000g/hộp	Hộp	1			
2	Axit sulfuric H ₂ SO ₄	Độ tinh khiết: 95 - 98 % Khối lượng phân tử: 98.08 g/mol Tỉ trọng: 1.83 g/cm ³ Điểm sôi: 330°C Đóng gói: chai 500ml	500ml/chai	Chai	10			
3	Titriplex III (Ethylenedinitrilotetraacetic acid C ₁₀ H ₁₄ N ₂ Na ₂ O ₈ .2H ₂ O	Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Khối lượng phân tử: 372.24 g/mol Giá trị pH: 4 - 5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C) Độ hòa tan: 100 g/l Bảo quản: +15°C to +25°C	1000g/hộp	Hộp	1			



Handwritten signature

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng dự trù	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
4	Titriplex III (Ethylenedinitrilotetraacetic acid $C_{10}H_{14}N_2Na_2O_8.2H_2O$	Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Khối lượng phân tử: 372.24 g/mol Độ nóng chảy: $248^\circ C$ Giá trị pH: (50g/L, $25^\circ C$) 4 - 5 Thành phần: Chloride(Cl) $\leq 0.005\% \leq 0.02\%$ Sulfate(SO ₄) $\leq 0.02\% \leq 0.1\%$ Iron(Fe) $\leq 0.001\% \leq 0.005\%$ Heavy metals(as Pb) $\leq 0.001\% \leq 0.005\%$	250g/hộp Đóng gói điều chỉnh từ 500g xuống 250g theo thực tế	Hộp	5			
5	Acetic acid CH_3COOH	Độ tinh khiết $\geq 99.8\%$ Khối lượng phân tử: 60.05 g/mol Tỉ trọng: 1.04 g/cm ³ ($25^\circ C$) Giá trị pH: 2.5 (50 g/l, H ₂ O, $20^\circ C$) Độ hòa tan: 602.9 g/l Bảo quản: $+15^\circ C$ to $+25^\circ C$	1000ml/chai	Chai	1			
6	Sulfanilamide ($NH_2C_6H_4SO_2NH_2$)	Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Khối lượng phân tử: 172.21 g/mol Tỉ trọng: 1.54 g/cm ³ ($20.3^\circ C$) Giá trị pH: 5.8 - 6.1 (5 g/l, H ₂ O, $20^\circ C$) Độ hòa tan: 5.37 g/l Bảo quản: $+15^\circ C$ to $+25^\circ C$.	100g/lọ	Lọ	1			

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng dự trù	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
7	Tri sodium citrate dihydrate $C_6H_5Na_3O_7 \cdot 2H_2O$	Độ tinh khiết: 99.0 - 101.0 % Khối lượng phân tử: 294.10 g/mol Độ hòa tan: 720 g/l Giá trị pH: 7.5 - 9.0 (50 g/l, H_2O , 25 °C) Bảo quản: +2°C to +30°C	500g/Hộp	Hộp	1			
8	Chai chuẩn $KMnO_4$ 0.1N	Nồng độ $c(KMnO_4) = 0.02$ mol/l (0.1 N) Tỷ trọng: 1.01 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: 8 (H_2O , 20 °C) Bảo quản: +15°C to +25°C. Đóng gói: chai 1000ml	1000ml/chai	Chai	1			
9	pH 4	Đóng chai 1000ml , Tỷ trọng: 1,01 g/cm ³ (20oC) Giá trị pH : 4,0 (H_2O , 20oC) Bảo quản: +15°C to +25°C	1000 ml/chai	Chai	1			
10	pH 7	Đóng chai 1000ml , Tỷ trọng: 1,01 g/cm ³ (20oC) Giá trị pH : 7,0 (H_2O , 20oC) Bảo quản: +15°C to +25°C	1000 ml/chai	Chai	1			
11	pH 10	Đóng chai 1000ml , Tỷ trọng: 1,00 g/cm ³ (20oC) Giá trị pH : 10,0 (H_2O , 20oC) Bảo quản: +15°C to +25°C	1000 ml/chai	Chai	1			



ly

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng dự trù	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
12	Test Clo dư	Dải nồng độ: 0.02 - 2.00 mg/L Cl ₂ . Bảo quản: 10 - 25 °C	100gói/ hộp 0,12g/gói	Hộp	2			
13	Kháng huyết thanh H đa giá: Salmonella As H-G	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella H-G. Lọ 2 ml	2ml/lọ	Lọ	1			1
14	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn đường ruột	Môi trường dạng hạt, theo tiêu chuẩn ISO 7899. Thành phần môi trường sau pha: Tryptose 20.00 g/l; Yeast Extract 5.00 g/l; Glucose 2.00 g/l; Potassium Phosphate Bibasic 4.00 g/l; Sodium Azide 0.4 g/l; TTC 0.1 g/l; Agar 10.00 g/l	500/hộp	Hộp	1			

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng dự trù	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
15	Môi trường nuôi cấy coliform và Ecoli trong nước	Môi trường vi sinh dạng hạt theo ISO 9308-1. Thành phần môi trường sau pha :Enzymatic Digest of Casein 1 g/l; Yeast Extract 2 g/l; NaCl 5 g/l; NaH ₂ PO ₄ x 2 H ₂ O 2.2 g/l; Na ₂ HPO ₄ 2.7 g/l; Sodium Pyruvate 1 g/l; Sorbitol 1 g/l; Tryptophane 1 g/l; Tergitol® 7 0.15 g/l; 6-Chloro-3-indoxyl-betaD-galactopyranoside 0.2 g/l; 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-D-glucuronic acid 0.1 g/l; Isopropyl-beta-Dthiogalactopyranoside 0.1 g/l; Agar-agar 10 g/l	500/hộp	Hộp	1			
16	Găng kiểm tra dùng trong y tế	- Chất liệu: cao su tự nhiên chất lượng cao - Loại có bột: dùng cho cả 2 tay; bề mặt trơn hoặc nhám; xe viền cổ tay; màu trắng tự nhiên - Kích thước: S,M,L,XL - Chiều dài (mm): 220 min (XS, S), 230 min (M, L, XL) - Hàm lượng bột: 10mg/dm²	50 đôi/ hộp	Hộp	12			

NGHỆ
AN

Chữ

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng dự trù	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
17	Cuvet thủy tinh	- Cuvet thủy tinh có nắp, 10mm- Bước sóng đo được (wavelength) : 360nm - 2500nm- Light path: 10 mm- Outside Dim: H x W x D: (45 x 12.5 x 12.5)+ Inside width: 9.5mm+ Base thickn: 1.5mm+ Thể tích: 3.500 ul	2cái/hộp	Hộp	2			
18	Can nhựa 5 lít	Chất liệu: Nhựa ;Thể tích: 5 lít	5cái/ bịch	Bịch	4			
19	Chai nhựa 1,5l	Chất liệu: Nhựa ;Thể tích: 1.5lit	100 chai/Bịch	Bịch	6			
20	Chai nhựa 0,5l	Chất liệu: Nhựa ;Thể tích: 0.5lit	200 chai/Bịch	Bịch	1			
21	Thùng xốp	Chất liệu : xốp, Kích thước: 65x50x45 cm	Thùng	Thùng	3			
22	Chai thủy tinh miệng rộng nút mài 500ml	Thủy tinh trong suốt, miệng rộng, nút mài loại thể tích 500ml	12 chai/hộp	Chai	108			

2/10/2023